

Bản án số: 2366/2026/DS-ST

Ngày: 24/8/2026

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Chinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Liên.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Trúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Thanh Trúc – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1019/2026/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2026 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 915/2026/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 641/2026/QĐST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1. Nguyên đơn:

Ngân hàng TMCP S.

Địa chỉ trụ sở chính: số 4 N, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông **Nguyễn Ngọc M**, sinh ngày 28/7/1991 (xin vắng mặt)

Căn cước số: 074091002196, cấp ngày: 27/4/2021, tại: **Cục C** về TTXH.

Địa chỉ: **số B - B N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.**

(Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2026).

2. Bị đơn:

Ông **Trần H**, sinh ngày 27/3/1989 (vắng mặt).

Chứng minh nhân dân số: 341434197, cấp ngày: 08/01/2016, tại: **Công an tỉnh Đ.**

Địa chỉ: **số A T, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 13/10/2024 và và bản tự khai của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S có người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Ngọc M trình bày:

Ngày 14/5/2019, ông Trần H có ký kết với Ngân hàng TMCP S1 (nay là Ngân hàng TMCP S) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng; bản Điều khoản; Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Căn cứ vào thu nhập của ông H tại thời điểm đó, Ngân hàng đã cấp cho ông H thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 73.000.000 (bảy mươi ba triệu) đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 1.582.255.770 (một tỷ, năm trăm tám mươi hai triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn, bảy trăm bảy mươi) đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, ông H đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 1.512.928.800 (một tỷ, năm trăm mười hai triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn, tám trăm) đồng. Tổng số tiền nêu trên được thanh toán áp dụng theo Điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng theo thứ tự sau: (1) Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; (2) Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; (3) Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; (4) Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; (5) Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; (6) Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông H vẫn không có thiện chí trả khoản nợ còn lại. Do ông H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại Điều 2 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng nên vào ngày 06/12/2021 phía Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng Thẻ tín dụng và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 23 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng. Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 81.256.277 (tám mươi một triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi bảy) đồng sang nợ quá hạn (gọi là nợ gốc) và tính lãi quá hạn hàng tháng trên dư nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại, lãi suất trong hạn là $2,5\%/tháng \times 150\% = 3,75\%/tháng$ là lãi quá hạn.

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với ông H và yêu cầu ông có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn. Đồng thời phía Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để ông H trả nợ, tuy nhiên ông H vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

Nay Ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Buộc ông Trần H phải trả ngay một lần cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/8/2026 là 249.262.561 (hai trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm sáu mươi một) đồng, {trong đó bao gồm: nợ gốc là 81.256.277 (tám mươi một triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi

bảy) đồng và nợ lãi quá hạn là 168.006.284 (một trăm sáu mươi tám triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, hai trăm tám mươi bốn) đồng}.

Ông **Trần H** có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 25/8/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Ngoài ra, phía nguyên đơn không còn ý kiến, yêu cầu nào khác.

*[2] Bị đơn ông **Trần H**:*

Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vắng mặt không lý do trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng. Không có bản khai cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

[3] Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải:

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Nguyên đơn xác nhận đã giao nộp toàn bộ tài liệu, chứng cứ và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Do bị đơn vắng mặt và nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông **Trần H** vắng mặt không lý do tại phiên tòa đến lần thứ 2.

[5] Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, ra Thông báo thụ lý vụ án đúng pháp luật, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Thẩm phán ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng những quy định về thủ tục tố tụng.

- *Về nội dung:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và quan điểm phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngân hàng TMCP S khởi kiện ông **Trần H** để đòi số nợ vốn, lãi còn thiếu trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng mà đôi bên đã ký kết với nhau và ông **H** có địa chỉ cư trú thuộc địa bàn do Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh được phân cấp quản lý, nên đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh theo như quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 1, 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:

Ngân hàng TMCP S khởi kiện ông **Trần H** để yêu cầu thanh toán số nợ còn thiếu trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng mà các bên đã ký kết, nên **Ngân hàng TMCP S** tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn, ông **Trần H** là người bị kiện tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn là đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về người đại diện tham gia tố tụng:

Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2026 của nguyên đơn **ngân hàng TMCP S** ủy quyền cho ông **Nguyễn Ngọc M** đại diện tham gia tố tụng là hợp lệ, được Tòa án chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 85 và Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

- Đại diện nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt hợp lệ, được Tòa án chấp nhận xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông **Trần H** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ 2 không có lý do chính đáng.

Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự là đúng theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S**:*

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 14/5/2019; Điều khoản; điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng TMCP S1** (nay là **Ngân hàng TMCP S** là đơn vị phát hành thẻ) giữa **Ngân hàng TMCP S1** (nay là **Ngân hàng TMCP S**) và ông **Trần H** ký kết với nhau, cùng các bản sao kê do nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** cung cấp thể hiện bị đơn ông **H** có thực hiện các giao dịch với nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S1** (nay là **Ngân hàng TMCP S**). Nay nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** yêu cầu bị đơn ông **Trần H** phải trả ngay một lần cho nguyên đơn tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/8/2026 là 249.262.561 (hai trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm sáu mươi mốt) đồng, {trong đó, nợ gốc là 81.256.277 (tám mươi mốt triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi bảy) đồng và nợ lãi quá hạn là 168.006.284 (một trăm sáu mươi tám triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, hai trăm tám mươi bốn) đồng}, cùng tiền lãi phát sinh được tính tiếp theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng từ ngày

25/8/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng trên.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** trên cơ sở Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng là có cơ sở, đúng với thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng trên và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về phía bị đơn ông **Trần H** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông **H** vẫn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng, không có bản khai cũng không có văn bản trình bày ý kiến nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét ý kiến, yêu cầu, nguyện vọng (nếu có). Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ như nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** đã cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông **Trần H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về dân sự theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 271 và khoản 1, khoản 3 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;

Căn cứ vào Điều 357; 463; 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Điều 1; Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ vào Điều 3; Điều 6 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S**.

Buộc bị đơn ông **Trần H** trả cho nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** tổng số

tiền gốc, lãi tạm tính đến ngày 24/8/2026 là 249.262.561 (hai trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm sáu mươi một) đồng, {trong đó, nợ gốc là 81.256.277 (tám mươi một triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi bảy) đồng và nợ lãi quá hạn là 168.006.284 (một trăm sáu mươi tám triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, hai trăm tám mươi bốn) đồng}, cùng tiền lãi phát sinh từ ngày 25/8/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bị đơn ông **Trần H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 12.463.128 (mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn, một trăm hai mươi tám) đồng.

2.2. Nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. **H1** lại cho nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** số tiền tạm ứng án phí 4.564.177 (bốn triệu, năm trăm sáu mươi bốn nghìn, một trăm bảy mươi bảy) đồng đã tạm nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0046262, ký hiệu BLTU/24P ngày 28/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thi hành **án dân sự Thành phố H**).

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với các đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 34, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV4 - TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Chính

